

Số: 606 /CISCO-TCHC

Cao Bằng, ngày 15 tháng 4 năm 2024

V/v CBTT mua bán tinh quặng sắt phục vụ sản
xuất với VIMICO

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên tổ chức: Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Mã chứng khoán: CBI.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 052 Kim Đồng, p.Hợp Giang, tp.Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Địa chỉ liên hệ: Km7, QL4A, xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.

Điện thoại: 0206 3953 369 - Fax: 0206 3953 268.

E-mail: gangthepcb@gmail.com

Nội dung thông tin công bố: Ngày 15/4/2024 Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng ban hành Nghị quyết số: 604/NQ-CISCO về việc mua bán tinh quặng sắt phục vụ sản xuất với Tổng công ty Khoáng sản – TKV (VIMICO).

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty (<https://gtcb.com.vn>) từ ngày 15/4/2024.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT.

Tài liệu đính kèm:

- Nghị quyết số: 604/NQ-CISCO ngày 15/4/2024.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Phương

Số: 607 /NQ-CISCO

Cao Bằng, ngày 15 tháng 4 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

V/v mua/bán tinh quặng sắt phục vụ sản xuất với Tổng công ty Khoáng sản - TKV

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng sửa đổi, bổ sung lần thứ tư được ban hành kèm theo Quyết định số: 856/QĐ-GTCB ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng;

Căn cứ ý kiến thống nhất tại Biên bản họp HĐQT số: 04/BB-HĐQT ngày 15/04/2024 của Hội đồng quản trị Công ty CP Gang thép Cao Bằng.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng quản trị Công ty thống nhất thông qua nội dung “mua/bán tinh quặng sắt phục vụ sản xuất với Tổng công ty Khoáng sản - TKV”, cụ thể như sau:

- Số lượng mua: 50.000 tấn $\pm 20\%$ (quy về độ ẩm 0%).
- Đơn giá (tạm tính): 2.626.000 đồng/tấn (chưa bao gồm VAT)
 - Đơn giá hàng hóa: 1.926.000 đồng/tấn quy khô (chưa bao gồm VAT)
 - Đơn giá vận chuyển hàng hóa (tạm tính): 700.000 đồng/tấn ướt (chưa bao gồm VAT).
- Chất lượng tinh quặng sắt:
 - Hàm lượng sắt tổng số (%TFe) trong TQ Fe: Bình quân 65% Tfe
 - Hàm lượng lưu huỳnh (%S) trong TQ Fe: Bình quân $\leq 1,0\%$ S
 - Thành phần khác trong TQ Fe: Theo thực tế sản xuất của MĐV.

(Có dự thảo Hợp đồng kèm theo).

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Các thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Ban điều hành, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

CÁC THÀNH VIÊN HĐQT

Nguyễn Văn Phương



Tô Xuân Thanh



Trịnh Văn Tuấn



Phạm Thành Đô



Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: VP, HĐQT.

CHỦ TỊCH HĐQT



Bùi Tiến Hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO

HỢP ĐỒNG
MUA BÁN TINH QUẶNG SẮT
Số: /VIMICO – CISCO/2024

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Thương mại số 03/VBHN-VPQH ngày 28/6/2017 hợp nhất Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005 và Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12/6/2017 của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ nhu cầu và khả năng của hai Bên.

Hôm nay, ngày tháng năm 2024, chúng tôi đại diện cho các Bên gồm:

I. BÊN BÁN: TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV – CTCP

(Sau đây gọi/viết tắt là “Bên A hoặc VIMICO”)

Địa chỉ: Số 193 đường Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 0462 876666 ; Fax: 0462883333

Mã số thuế: 0100103087

Tài khoản số: 170114851000017 tại Ngân hàng Thương mại CP Xuất nhập khẩu Việt Nam (Eximbank) - Chi nhánh Long Biên, Hà Nội.

Người đại diện: Ông **Trịnh Văn Tuệ** ; Chức vụ: Tổng Giám đốc

II. BÊN MUA: CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

(Sau đây gọi/viết tắt là “CISCO hoặc Bên B”)

Địa chỉ : Số 052 Phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam

Mã số thuế : 4800162247

Tài khoản : 33010000017892, mở tại BIDV - Chi nhánh tỉnh Cao Bằng.

Điện thoại : 0206.3953.369 ; Fax: 0206.3953.268

Người đại diện : Ông **Nguyễn Văn Phương** ; Chức vụ: Giám đốc CISCO.

Hai Bên đã cùng thỏa thuận và thống nhất ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa với nội dung cụ thể như sau:

Điều 1. Hàng hóa mua bán

- Tên hàng hóa: Tinh quặng sắt (“TQ Fe”); tên gọi khác: Tinh quặng Magnetit.
- Xuất xứ: TQ Fe được Chi nhánh mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - VIMICO (“**MĐV**”) sản xuất tại mỏ đồng Sin Quyền, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai, Việt Nam.
- Chất lượng (Phẩm chất), quy cách:
 - Hàm lượng tạp tính:

- a) Hàm lượng sắt tổng số (%TFe) trong TQ Fe: Bình quân 65% TFe.
- b) Hàm lượng lưu huỳnh (S) trong TQ Fe: Bình quân \leq (nhỏ hơn hoặc bằng) 1,0%S;
- c) Thành phần khác trong TQ Fe: Theo thực tế sản xuất của MĐV.

3.2. Chất lượng của hàng hóa thực tế mua bán: Theo kết quả kiểm định (phân tích) chất lượng TQ Fe thực tế giao nhận được hai Bên thống nhất.

3.3. Quy cách: Hàng để rời, không đóng bao.

4. Khối lượng mua bán:

4.1. Khối lượng mua bán (tạm tính): 50.000 tấn quy khô (độ ẩm 0%).

4.2. Khối lượng mua bán (thực hiện): **50.000 +/-** (cộng hoặc trừ) **20% tấn quy khô** (độ ẩm 0%);

4.3. Điều chỉnh tăng hoặc giảm khối lượng mua bán:

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, tùy theo tình hình thực tế sản xuất kinh doanh của Bên B và khả năng cung cấp của Bên A, hai Bên có thể xem xét, thỏa thuận điều chỉnh tăng hoặc giảm khối lượng hàng hóa mua bán cho phù hợp yêu cầu thực tế sản xuất kinh doanh; khối lượng hàng hóa mua bán tăng thêm so với khối lượng quy định tại điểm 4.2 khoản này (nếu có) thì giá mua bán của khối lượng hàng hóa đó sẽ được xác định theo quy định của Hợp đồng.

Điều 2. Giao nhận hàng hóa

1. TQ Fe giao nhận: Theo tình trạng thực tế tại kho của MĐV.

2. Phương thức giao nhận: Giao trên phương tiện vận chuyển của Bên cung cấp dịch vụ vận tải.

3. Xác định khối lượng TQ Fe thực tế giao nhận:

3.1. Xác định khối lượng TQ Fe ướt thực tế giao nhận:

Bằng cân ô tô điện tử của Bên A đặt tại địa điểm giao nhận; Khối lượng TQ Fe thực tế giao nhận được thể hiện bằng Biên bản giao nhận được lập, ký kết giữa Đại diện giao nhận hàng của Bên A và Bên B. Trường hợp cân tại địa điểm giao nhận bị hỏng đột xuất thì sẽ lựa chọn trạm cân khác trên địa bàn tỉnh Lào Cai để cân xác định khối lượng TQ Fe thực tế giao nhận; chi phí cân hàng trong trường hợp này (nếu có) do Bên A chi trả.

Trọng lượng TQ Fe thực tế giao nhận (**TQ Fe ướt**) = (bằng) trọng lượng cả xe và TQ Fe (tấn/tạ/kg) - (trừ) trọng lượng xe (tấn/tạ/kg).

3.2. Xác định trọng lượng TQ Fe quy khô (độ ẩm 0%) thực tế giao nhận:

Trọng lượng TQ Fe mua bán là trọng lượng TQ Fe quy khô (độ ẩm 0%) thực tế giao nhận. Trọng lượng TQ Fe quy khô (độ ẩm 0%) = (Bằng) Trọng lượng TQ Fe ướt (tấn/tạ/kg) - (trừ) trọng lượng nước (% H₂O) có trong TQ Fe (tấn/tạ/kg).

$$\text{TQ Fe quy khô (độ ẩm 0\%)} = \text{TQ Fe (ướt)} - (\text{trừ}) \text{TQ Fe (ướt)} \times (\text{nhân}) \% \text{H}_2\text{O}$$

Độ ẩm thực tế của TQ Fe (% H₂O) là tỷ lệ nước (biểu thị bằng % trọng lượng) có trong TQ Fe. Độ ẩm thực tế của TQ Fe do đại diện hai Bên cùng lấy mẫu, phân tích xác định và được thể hiện, xác nhận bằng **Biên bản xác định độ ẩm** (hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương tự).

4. Địa điểm giao nhận: Tại kho chứa TQ Fe của MĐV; địa chỉ: Nhà máy tuyển đồng, xã Cốc Mỳ, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai.

5. Thời gian giao nhận hàng hóa: Từ 08 giờ 00 phút đến 17 giờ 00 phút hàng ngày (ngoại trừ ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, tết). Thời gian giao nhận hàng hóa cụ thể hàng ngày (kể cả giao nhận ngoài thời gian nêu trên hoặc vào ngày nghỉ cuối tuần – nếu cần thiết) sẽ được đại diện giao nhận hàng của hai Bên trao đổi trực tiếp và thống nhất thực hiện.

6. Tiến độ giao nhận hàng:

Kể từ ngày hợp đồng mua bán có hiệu lực đến hết ngày **31/12/2024**. Trong thời gian hợp đồng mua bán còn hiệu lực, tùy theo tình hình thực tế sản xuất kinh doanh, nếu một trong hai Bên có nhu cầu thì hai Bên có thể thỏa thuận điều chỉnh thời gian giao nhận hàng hóa cho phù hợp yêu cầu thực tế sản xuất kinh doanh của các Bên.

7. Lô hàng: Toàn bộ khối lượng TQ Fe mua bán thuộc hợp đồng này được giao nhận thành nhiều lô hàng; trọng lượng 01 (một) lô là +/- (**cộng hoặc trừ**) **20% tấn** quy khô (độ ẩm 0%); trọng lượng giao nhận cụ thể mỗi lô hàng do hai Bên trao đổi trực tiếp (hoặc trao đổi qua điện thoại, tin nhắn SMS, gmail,...) trên cơ sở phù hợp thực tế sản xuất, nhu cầu tiêu thụ của MĐV, của VIMICO và kế hoạch sản xuất kinh doanh, khả năng tiếp nhận hàng hóa của Bên Mua để thống nhất thực hiện.

Điều 3. Lấy mẫu và xác định chất lượng hàng hóa

1. Khi giao hàng, hai Bên sẽ cùng tiến hành lấy mẫu để phân tích xác định độ ẩm và hàm lượng thực tế của lô hàng theo quy trình lấy mẫu đã được hai Bên thống nhất (quy định tại khoản 3 Điều này).

2. Việc phân tích xác định độ ẩm thực tế của TQ Fe được thực hiện ngay tại địa điểm giao nhận hàng.

3. Lấy mẫu phân tích xác định độ ẩm và chất lượng của TQ Fe

3.1. Quy trình lấy mẫu, phân tích mẫu để xác định độ ẩm và chất lượng của hàng hóa:

Quy trình lấy mẫu, phân tích để xác định hàm lượng %TFe, %S, độ ẩm, trọng lượng quy khô của TQ Fe thuộc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định tại Quy trình lấy, gia công và phân tích mẫu TQ Fe do VIMICO ban hành kèm theo quyết định số: 150/QĐ - VIMICO ngày 30/10/2015; Quy trình này là một phần không tách rời của Hợp đồng; trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu VIMICO có văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế văn bản này thì áp dụng theo văn bản mới kể từ ngày văn bản đó có hiệu lực thực hiện.

3.2. Số lượng mẫu phân tích hàm lượng của lô hàng :

Mẫu phân tích hàm lượng của cả lô hàng sau khi trộn đều, gia công, giản lược được chia làm **08 phần**, mỗi phần đóng thành 01 gói (đóng gói kín, có đầy đủ chữ ký của các đại diện tham gia giám sát, gia công Mẫu của hai Bên và niêm phong giáp lai bao gói bằng dấu của MĐV; **06 gói được gọi là “Mẫu Phân tích”, 02 (hai) gói được gọi là “Mẫu Lưu chung” (Mẫu lưu trọng tài)**. 06 gói Mẫu phân tích giao mỗi Bên (Bên A, Bên B, MĐV) 02 (hai) gói để phân tích hoặc gửi phân tích xác định hàm lượng %TFe, %S; 02 Mẫu lưu chung (Mẫu trọng tài), 01 Mẫu lưu chung giao Bên A quản lý, lưu giữ và 01 Mẫu lưu chung giao MĐV quản lý, lưu giữ.

3.3. Phân tích hàm lượng của lô hàng:

Mẫu phân tích hàm lượng của Bên nào được Bên đó tự phân tích (nếu đạt chuẩn VILAS hoặc ISO/IEC/17025:1999 hoặc ISO/IEC/17025:2) hoặc gửi phân tích tại tổ chức kiểm định đạt chuẩn VILAS hoặc ISO/IEC/17025:1999 hoặc ISO/IEC/17025:2017. Trường hợp các Bên đưa mẫu của mình đi phân tích tại các tổ chức kiểm định nước ngoài ở Việt Nam hoặc ở ngoài lãnh thổ Việt Nam thì các tổ chức này phải có chứng nhận đạt chuẩn ISO/IEC/17025:2017 hoặc

ISO/IEC/17025:1999 và được Bên sử dụng gửi kèm Giấy chứng nhận (hoặc văn bản có giá trị tương tự) kết quả phân tích mẫu của mình. Giấy chứng nhận (hoặc văn bản có giá trị tương tự) kết quả phân tích nếu có sử dụng ngôn ngữ không phải Tiếng Việt thì Bên sử dụng kết quả phân tích phải dịch ra tiếng Việt và phải được chứng thực của Phòng công chứng nơi dịch thuật.

3.4. Xác định hàm lượng sắt tổng số (%TFe), hàm lượng lưu huỳnh (%S) chính thức của lô hàng hóa, xử lý kết quả phân tích hàm lượng %TFe, (%S).

Mẫu phân tích hàm lượng %TFe; %S của Bên nào do Bên đó tự phân tích hoặc gửi phân tích (nhưng phải đáp ứng yêu cầu nêu tại điểm 3.3 khoản này) để xác định hàm lượng %TFe; %S của lô hàng. Ngoại trừ trường hợp gửi mẫu trọng tài, việc phân tích mẫu để xác định hàm lượng %TFe; %S thực tế của lô hàng giao nhận các Bên phải hoàn thành trong vòng 20 ngày làm việc, kể từ ngày hai Bên hoàn thành việc phân chia mẫu quy định tại điểm 3.2 khoản này.

Sau khi có kết quả phân tích hàm lượng %TFe; %S hai Bên phải tổ chức làm việc (họp trực tiếp hoặc họp trực tuyến) để đối chiếu và thống nhất hàm lượng sắt tổng số (%TFe), hàm lượng lưu huỳnh (%S) chính thức của lô hàng theo nguyên tắc sau:

a) Khi kết quả phân tích mẫu hàm lượng sắt tổng số (%TFe) của Bên A và của Bên B chênh lệch nhau không quá (\leq) 0,4%TFe thì hàm lượng sắt tổng số (%TFe) chính thức của lô hàng làm cơ sở xác định đơn giá mua bán chính thức sẽ là **trung bình cộng kết quả phân tích của Bên A và của Bên B**:

Công thức tính giá trị trung bình cộng hàm lượng sắt (%TFe):

$$\text{Hàm lượng sắt tổng số (\%TFe)} = [X_{\text{TFe (Bên A)}} + X_{\text{TFe (Bên B)}}] : 2$$

Trong đó:

$X_{\text{TFe (Bên A)}}$: Là kết quả phân tích hàm lượng sắt (%TFe) của Bên A;

$X_{\text{TFe (Bên B)}}$: Là kết quả phân tích hàm lượng sắt (%TFe) của Bên B;

b) Nếu kết quả phân tích mẫu hàm lượng sắt (%TFe) của Bên A và của Bên B chênh lệch nhau vượt quá ($>$) 0,4%TFe thì hai Bên sẽ thương thảo, thống nhất hàm lượng sắt (%TFe) chính thức của lô hàng theo nguyên tắc quy định tại tiết a điểm này.

c) Trường hợp thương thảo theo quy định tại tiết b điểm này mà hai Bên không thể thống nhất được thì hai Bên sẽ cùng nhau lấy 01 (một) trong 2 (hai) “**Mẫu Lưu Chung**” (việc lựa chọn Mẫu lưu chung nào sẽ do hai Bên thống nhất quyết định khi họp thống nhất hàm lượng) chia thành hai phần, một phần được niêm phong và lưu lại tại Bên được giao quản lý, lưu giữ Mẫu lưu chung đó, phần còn lại sẽ được đại diện của hai Bên cùng gửi đến Tổ chức giám định độc lập đạt chứng chỉ VILAS hoặc ISO/IEC/17025:1999 hoặc ISO/IEC/17025:2017 do hai Bên thống nhất lựa chọn để phân tích xác định hàm lượng %TFe của lô hàng đó (trường hợp hai Bên không thể thống nhất được đơn vị kiểm định để gửi mẫu trọng tài thì sẽ gửi mẫu đến **Chi nhánh Công ty cổ phần tập đoàn Vinacontrol Hà Nội**). Sau khi có kết quả phân tích Mẫu lưu chung, hai Bên sẽ gặp gỡ làm việc (họp trực tiếp) hoặc từ xa (họp trực tuyến hoặc qua điện thoại) để cùng xác định và lập, ký Biên bản thống nhất hàm lượng %TFe chính thức của lô hàng. Kết quả phân tích xác định hàm lượng %TFe có trong TQ Fe của Tổ chức giám định độc lập được lựa chọn nêu trên sẽ là kết quả cuối cùng làm cơ sở xác định đơn giá, giá trị hàng hóa mua bán và thanh quyết toán giá trị của lô hàng.

d) Khi kết quả phân tích hàm lượng lưu huỳnh (%S) của Bên A và của Bên B chênh lệch nhau không quá (\leq) 0,1%S thì sẽ lấy kết quả chính thức của lô hàng là trung bình cộng kết quả phân tích của Bên A và Bên B.

Công thức tính giá trị trung bình cộng hàm lượng S:

$$\text{Hàm lượng lưu huỳnh (\%S)} = [(X_S(\text{VIMICO}) + X_S(\text{BAOAN}))]: 2$$

Trong đó:

$X_S(\text{Bên A})$ Là kết quả phân tích hàm lượng lưu huỳnh (%S) của Bên A

$X_S(\text{Bên B})$ Là kết quả phân tích hàm lượng lưu huỳnh (%S) của Bên B.

e) Nếu kết quả phân tích mẫu hàm lượng lưu huỳnh (%S) của Bên A và của Bên B chênh lệch nhau vượt quá (>) 0,1%S thì hai Bên sẽ thương thảo để thống nhất hàm lượng %S chính thức của lô hàng.

3.4.3. Việc gia công, phân chia mẫu lưu chung để gửi Tổ chức giám định độc lập sẽ được xác định, thực hiện theo từng trường hợp cụ thể tùy thuộc yêu cầu của tổ chức giám định độc lập được hai Bên lựa chọn nhưng phải đảm bảo quá trình bóc và gia công Mẫu lưu chung phải được đại diện hai Bên cùng nhau thực hiện tại địa điểm do hai Bên thống nhất; Mẫu lưu chung sau khi được gia công, phân chia phải được đóng gói kín, có đầy đủ chữ ký của đại diện tham gia giám sát, gia công mẫu của hai Bên (và đại diện tổ chức giám định độc lập - nếu có) và niêm phong giáp lai bao gói bằng dấu của Bên A/của MĐV hoặc của Bên B (hoặc của tổ chức giám định độc lập - nếu có).

3.3.4. Giấy chứng nhận (hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương tự) kết quả phân tích mẫu lưu chung (mẫu trọng tài) nếu có sử dụng ngôn ngữ không phải tiếng Việt thì phải được dịch ra tiếng Việt và phải được chứng thực của Bên dịch thuật.

3.4.5. Chi phí phân tích mẫu trọng tài và chi phí dịch thuật (nếu có) sẽ do Bên có kết quả phân tích chênh lệch nhiều hơn so với kết quả phân tích mẫu trọng tài chi trả.

3.5. Hàm lượng %TFe; %S, độ ẩm, trọng lượng quy khô của TQ Fe được xác định theo từng lô TQ Fe thực tế giao nhận và lập thành Biên bản được đại diện hai Bên ký xác nhận.

3.6. Xác nhận khối lượng, độ ẩm, hàm lượng %TFe, hàm lượng %S.

3.6.1. Biên bản giao nhận (xác nhận) khối lượng, kết quả phân tích độ ẩm TQ Fe thực tế giao nhận phải được đại diện hai Bên tham gia giám sát và lấy, phân tích mẫu ký xác nhận. Số lượng Biên bản phát hành tối thiểu 06 bản (ít nhất 03 bản gốc ký trực tiếp) có nội dung, giá trị pháp lý như nhau mỗi Bên (Bên A, Bên B, MĐV) giữ 02 bản (01 bản gốc, 02 bản chính).

3.6.2. Biên bản xác định thống nhất hàm lượng %TFe, hàm lượng %S chính thức của lô hàng phải được đại diện của hai Bên ký, đóng dấu xác nhận. Số lượng Biên bản phát hành tối thiểu 06 bản (ít nhất 02 bản gốc) có nội dung, giá trị pháp lý như nhau Bên A giữ 04 bản (01 bản gốc, 03 bản chính), Bên B giữ 02 bản (01 bản gốc, 01 bản chính).

Điều 4. Loại Hợp đồng; Đơn giá, giá hợp đồng

1. Loại hợp đồng: Theo đơn giá điều chỉnh.

Đơn giá hàng hóa tạm tính sẽ được xác định từng thời điểm khi VIMICO chào bán tình huống ra bên ngoài. Sau khi có đơn giá hàng hóa tạm tính mới, VIMICO sẽ thông báo cho CISCO bằng văn bản giá tạm tính mới và thực hiện ký Phụ lục điều chỉnh đơn giá khi có thay đổi.

2. Đơn giá mua bán hàng hóa:

2.1. Đơn giá mua bán (tạm tính):

Đơn giá mua bán (chưa bao gồm 10% thuế GTGT nhưng đã bao gồm các khoản thuế, phí, lệ phí khác theo quy định của pháp luật Việt Nam - nếu có) 01 (một) tấn TQ Fe quy khô (độ ẩm 0%) tại mức hàm lượng sắt tổng số bình quân = (bằng) 65%TFe và hàm lượng lưu huỳnh bình quân \leq (nhỏ hơn hoặc bằng) 1,00%S, được giao nhận trên phương tiện vận chuyển của Bên B tại kho Kho chứa TQ Fe của MĐV; địa chỉ: Nhà máy tuyển đồng Sin Quyền, xã Cốc Mỹ, H. Bát Xát, T. Lào Cai là **1.926.000 đồng/tấn (Bằng chữ: Một triệu chín trăm hai mươi sáu nghìn đồng/tấn)**. Bên Mua thanh toán tiền thuế GTGT cho Bên Bán để kê khai nộp thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2.2. Tăng hoặc giảm đơn giá mua bán tạm tính theo mức tăng hoặc giảm hàm lượng sắt (%TFe) của TQ Fe thực tế mua bán:

Trường hợp hàm lượng %TFe của TQ Fe thực tế giao nhận (mua bán) chênh lệch (tăng hoặc giảm) so với mức hàm lượng tương ứng với Đơn giá mua bán tạm tính thì:

a) Nếu hàm lượng sắt tổng số bình quân (%TFe) của TQ Fe thực tế mua bán giao nhận (mua bán) lớn hơn ($>$) 65,00% thì cứ mỗi 0,1% TFe tăng thêm sẽ được cộng (+) thêm vào đơn giá mua bán tạm tính (trước thuế GTGT) là: **4.000 đồng/tấn.**

b) Nếu hàm lượng sắt tổng số bình quân (%TFe) của TQ Fe thực tế giao nhận (mua bán) nhỏ hơn ($<$) 65,00% thì cứ mỗi 0,1% TFe giảm đi sẽ được trừ (-) vào đơn giá mua bán tạm tính (trước thuế GTGT) là: **4.000 đồng/tấn.**

2.3. Giảm trừ đơn giá mua bán tạm tính theo mức tăng hàm lượng lưu huỳnh (%S) của TQ Fe thực tế mua bán:

Trường hợp hàm lượng lưu huỳnh của TQ Fe thực tế giao nhận (mua bán) cao hơn so với mức hàm lượng tương ứng với Đơn giá mua bán tạm tính (quy định tại điểm 2.1 khoản này) thì:

a) Nếu hàm lượng lưu huỳnh (S) nằm trong khoảng từ lớn hơn ($>$) 1,00%S đến \leq (nhỏ hơn hoặc bằng) 1,50%S thì cứ mỗi 0,1% hàm lượng lưu huỳnh tăng lên sẽ trừ (-) vào đơn giá mua bán tạm tính (trước thuế GTGT) là 20.000 đồng/tấn.

b) Trường hợp hàm lượng lưu huỳnh (S) $>$ (lớn hơn) 1,50%S thì Bên B sẽ từ chối nhận hàng hoặc trường hợp Bên B đã nhận và vận chuyển hàng rời khỏi địa điểm giao nhận thì Bên A phải cung cấp bổ sung loại TQ Fe có hàm lượng S thấp để trung hòa đảm bảo hàm lượng lưu huỳnh của lô hàng đó đáp ứng yêu cầu hợp đồng.

2.4. Điều chỉnh Đơn giá mua bán (tạm tính):

Hai Bên thống nhất, đơn giá mua bán tạm tính quy định tại điểm 2.1 khoản này được áp dụng đến hết ngày/...../2024; đơn giá mua bán tạm tính áp dụng từ ngày/...../2024 đến hết ngày/...../2024 sẽ được hai Bên xem xét, thương thảo, thống nhất điều chỉnh cho phù hợp thực tế thị trường thời điểm đầu tháng năm 2024.

2.5. Đơn giá mua bán chính thức: Đơn giá mua bán chính thức của TQ Fe được xác định trên cơ sở Đơn giá mua bán TQ Fe tạm tính và giá trị tăng hoặc giảm đơn giá tạm tính theo quy định tại điểm 2.2 và 2.3 khoản này (nếu có). Đơn giá mua bán chính thức sẽ được xác định theo từng lô hàng giao nhận.

3. Vận chuyển hàng hóa:

3.1. Bên A hỗ trợ Bên B tổ chức lựa chọn, ký kết hợp đồng vận chuyển hàng hóa từ kho TQ Fe của MĐV đến kho TQ Fe của Bên B và thanh toán chi phí vận chuyển TQ Fe cho nhà cung cấp dịch vụ vận tải ("**Bên vận tải /Bên C**").

3.2. CISCO chịu trách nhiệm tổ chức quản lý, bảo vệ hàng hóa vận chuyển và tự chịu mọi rủi ro, tổn thất, chi phí phát sinh (nếu có) kể từ thời điểm tiếp nhận hàng hóa từ Bên A tại địa điểm giao nhận; đồng thời phải thanh toán hoàn trả VIMICO chi phí vận chuyển hàng hóa VIMICO phải trả cho Bên C quy định tại điểm 3.1 khoản này.

3.3. Đơn giá vận chuyển hàng hóa tạm tính (chưa bao gồm 10% thuế GTGT) là: **700.000 đồng/tấn TQ Fe ướt.**

3.4. Đơn giá vận chuyển hàng hóa chính thức:

Theo Hợp đồng được ký kết giữa VIMICO và Bên vận tải. Bên vận tải được VIMICO lựa chọn theo hình thức đấu thầu, chào hàng cạnh tranh,... Tuân thủ Quy định về Lựa chọn nhà cung cấp hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không thuộc dự án đầu tư trong Tổng công ty Khoáng sản TKV – CTCP ban hành kèm theo Quyết định số : 243/QĐ – VIMICO ngày 14/3/2024 (bao gồm cả các Quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế - nếu có). Đơn giá vận chuyển sẽ được VIMICO và Bên vận tải xác định, quyết toán theo từng tháng hoặc từng lô hàng tùy theo tình hình thực tế thực hiện.

4. Giá trị hợp đồng (tạm tính):

Giá hợp đồng tạm tính (đã bao gồm 10% thuế GTGT) và tạm tính độ ẩm hàng hóa là 10%:

$[50.000 \text{ tấn khô} \times (\text{nhân}) 1.926.000 \text{ đồng/tấn} \times (\text{nhân}) 1,1] + (\text{cộng}) [55.000 \text{ tấn ướt} \times (\text{nhân}) 700.000 \text{ đồng} \times (\text{nhân}) 1,1] = 148.280.000.000 \text{ đồng}$ (Bằng chữ: Một trăm bốn mươi tám tỷ, hai trăm tám mươi triệu đồng).

5. Giá trị hợp đồng chính thức:

5.1. Giá trị mua bán chính thức từng lô hàng:

Giá trị mua bán chính thức từng lô hàng = (bằng) [Khối lượng TQ Fe lô hàng \times (nhân) Đơn giá mua bán chính thức của lô hàng + (cộng) tiền VAT của TQ Fe] + [Khối lượng TQ Fe vận chuyển lô hàng \times (nhân) Đơn giá vận chuyển + Tiền VAT dịch vụ vận tải].

Giá trị mua bán chính thức từng lô hàng sẽ được hai Bên xác định, thống nhất và thể hiện bằng **Biên bản thống nhất giá trị chính thức của lô hàng** (hoặc văn bản có ý nghĩa, giá trị pháp lý tương tự).

5.2. Giá trị hợp đồng chính thức: Giá trị hợp đồng chính thức là tổng giá trị chính thức các lô hàng thuộc hợp đồng và phải nhỏ hơn 35% tổng giá trị tài sản của VIMICO được ghi trong BCTC gần nhất đã được kiểm toán, đồng thời không vượt 10% tổng giá trị tài sản của CISCO được ghi trong BCTC gần nhất đã được kiểm toán.

Điều 5. Thanh toán:

1. Đồng tiền thanh toán: Đồng tiền Việt Nam (VND).
2. Hình thức thanh toán: Chuyển khoản và/hoặc bù trừ công nợ (nếu có).
3. Phương thức thanh toán: Thanh toán sau khi đã giao nhận hàng hóa.
4. Tiến độ thanh toán:
5. Nghiệm thu quyết toán hợp đồng: Trong vòng 30 ngày, kể từ ngày hai Bên ký kết Biên bản thống nhất giá trị lô hàng cuối cùng thuộc hợp đồng này.

6. Phát hành hóa đơn Giá trị gia tăng (GTGT) của hàng hóa:

6.1. Phát hành hóa đơn GTGT tạm tính của hàng hóa:

Ngay sau khi hoàn thành giao nhận hàng hóa của một ngày giao nhận, Bên A sẽ phát hành và gửi Bên B hóa đơn GTGT tạm tính của hàng hóa Bên A đã giao và Bên B đã nhận trong ngày theo khối lượng, giá trị thể hiện trên hóa đơn như sau:

a) Khối lượng hàng hóa thể hiện trên hóa đơn tạm tính là khối lượng TQ Fe quy khô của ngày giao nhận. Khối lượng hàng hóa quy khô được xác định như sau:

Khối lượng TQ Fe quy khô = Khối lượng TQ Fe ướt (cả nước) - (trừ) Khối lượng nước (Độ ẩm của TQ Fe); trong đó:

- Khối lượng TQ Fe ướt (cả nước): Là khối lượng TQ Fe thực tế Bên A đã giao và Bên B đã nhận qua cân điện tử tại địa điểm giao nhận.

- Độ ẩm của TQ Fe (Tỷ lệ nước có trong TQ Fe tính theo đơn vị phần trăm khối lượng): Theo kết quả phân tích độ ẩm thực tế của TQ Fe do hai Bên cùng lấy mẫu phân tích (nếu có).

- Nếu vì lý do khách quan, hai Bên chưa thể hoàn thành phân tích độ ẩm (chưa có kết quả phân tích độ ẩm thực tế) của TQ Fe giao nhận nhưng Bên B (hoặc Bên C) có nhu cầu phải vận chuyển TQ Fe rời khỏi địa điểm giao nhận để đảm bảo thời gian, tiến độ vận chuyển hàng hóa thì hai Bên thống nhất tạm tính độ ẩm của TQ Fe giao nhận là 10% (mười phần trăm) nước. Trong trường hợp này khối lượng hàng hóa quy khô thể hiện trên hóa đơn GTGT tạm tính được hiểu là khối lượng TQ Fe quy khô tạm tính.

b) Đơn giá mua bán TQ Fe tạm tính (chưa bao gồm thuế GTGT) là: **1.926.000** đồng/tấn quy khô.

6.2. Phát hành hóa đơn GTGT điều chỉnh hóa đơn GTGT tạm tính đã phát hành:

a) Điều chỉnh lần 1 (nếu có): Trường hợp khối lượng hàng hóa thể hiện trên hóa đơn tạm tính là khối lượng TQ Fe quy khô tạm tính thì trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày xác định được khối lượng TQ Fe quy khô chính thức của khối lượng hàng hóa thể hiện trên hóa đơn tạm tính, Bên A sẽ phát hành và gửi Bên B hóa đơn GTGT điều chỉnh. Khối lượng, giá trị của hàng hóa thể hiện trên hóa đơn GTGT điều chỉnh là chênh lệch giữa khối lượng, giá trị của TQ Fe quy khô chính thức và khối lượng, giá trị thể hiện trên hóa đơn GTGT tạm tính Bên A đã phát hành, gửi bên B.

b) Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày hai Bên ký Biên bản quyết toán giá trị chính thức (hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương tự) của hàng hóa mua bán theo Hợp đồng, Bên A sẽ phát hành, gửi Bên B hóa đơn GTGT điều chỉnh; giá trị của hàng hóa thể hiện trên hóa đơn GTGT điều chỉnh là chênh lệch giữa giá trị của hàng hóa thực tế mua bán thể hiện trong Biên bản quyết toán giá trị chính thức (hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương tự) và khối lượng, giá trị thể hiện trên hóa đơn GTGT tạm tính và hóa đơn điều chỉnh lần 1 (nếu có) Bên A đã phát hành, gửi Bên B.

7. Phát hành hóa đơn GTGT dịch vụ vận chuyển hàng hóa:

Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Hóa đơn GTGT của dịch vụ vận chuyển hàng hóa do Bên vận tải phát hành; Bên A sẽ phát hành, gửi Bên B hóa đơn GTGT dịch vụ vận tải hàng hóa;

8. Thông tin phát hành hóa đơn cho Bên B (Bên Mua):

- Họ tên người mua hàng: Vũ Duy Tín
- Tên đơn vị : Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng
- Địa chỉ : Số 52, phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.
- Mã số thuế : 4800162247.
- Tài khoản số : 33010000017892, tại BIDV - Chi nhánh tỉnh Cao Bằng.
- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản hoặc bù trừ công nợ
- Email nhận hóa đơn điện tử: vduyutin.nd@gmail.com

9. Trong trường hợp Bên B thay đổi thông tin quy định tại khoản 8 Điều này thì Bên B phải gửi văn bản thông báo cho Bên A trước thời điểm nội dung thay đổi đó có

hiệu lực và hai Bên không phải lập, ký kết văn bản thỏa thuận hoặc phụ lục hợp đồng sửa đổi, bổ sung về những thay đổi quy định tại khoản 8 Điều này.

Điều 6. Bất khả kháng

1. Sự kiện bất khả kháng là các sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép, khiến cho một Bên hoặc các Bên không thể thực hiện các nghĩa vụ theo Hợp đồng này.

2. Trong trường hợp bất khả kháng, các Bên sẽ thông báo cho nhau về các biến cố của trường hợp này và cả những hậu quả có thể xảy ra cho việc thực hiện hợp đồng này trong vòng 07 ngày kể từ khi xảy ra biến cố.

3. Không Bên nào được miễn trách nhiệm thanh toán các khoản nợ đáo hạn cho nghĩa vụ của mình vì bất cứ lý do gì.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của các Bên

1. Quyền và nghĩa vụ của Bên A:

1.1. Hướng dẫn, quản lý người đại diện nhận hàng của Bên B (bao gồm cả người được Bên B thuê vận chuyên hàng hóa - nếu có) khi vào khu vực giao nhận hàng thuộc quyền quản lý của Bên A;

1.2. Yêu cầu đại diện nhận hàng của Bên B (bao gồm cả người được Bên B thuê vận chuyên hàng hóa - nếu có) tuân thủ đúng các quy định và hướng dẫn của Bên A khi vào khu vực giao nhận hàng; tự chịu trách nhiệm trước pháp luật và mọi rủi ro có liên quan nếu vi phạm quy định gây tai nạn thiệt hại cho chính bản thân mình hoặc người, tài sản của Bên B; nếu vi phạm quy định dẫn đến gây tai nạn thiệt hại cho người, tài sản của Bên A thì phải bồi thường cho Bên A toàn bộ giá trị thiệt hại đó;

1.3. Yêu cầu Bên B thanh toán theo quy định của hợp đồng;

1.4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nguồn gốc, xuất xứ, quyền sở hữu của hàng hóa bán cho Bên B;

1.5. Xác nhận khối lượng hàng hóa thực tế giao nhận, lập Biên bản thống nhất giá trị từng lô hàng/hợp đồng theo những điều khoản quy định trong Hợp đồng này;

1.6. Phối hợp chặt chẽ với Bên B để giải quyết các vướng mắc (nếu có) trong quá trình giao nhận hàng hóa/thực hiện hợp đồng;

1.7. Phát hành hóa đơn GTGT của hàng hóa theo quy định;

1.8. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác đã thỏa thuận trong hợp đồng này.

2. Quyền và nghĩa vụ của Bên B:

2.1. Yêu cầu Bên A giao hàng theo đúng Hợp đồng;

2.2. Yêu cầu Bên A phát hành hóa đơn GTGT của hàng hóa theo quy định;

2.3. Phối hợp chặt chẽ với Bên A trong quá trình giao nhận hàng hóa;

2.4. Thông báo cho Bên A kế hoạch tiếp nhận hàng (số lượng, khối lượng, phương tiện vận chuyên, thời gian dự kiến,...) trước ngày nhận hàng ít nhất 01 ngày;

2.5. Tổ chức tiếp nhận, vận chuyên hàng hóa theo Hợp đồng đã ký;

2.6. Thanh toán tiền mua hàng đầy đủ, đúng tiến độ cho Bên A;

2.7. Trong trường hợp không thể tiếp nhận hàng hóa theo kế hoạch Bên B đã thông báo cho Bên A trước đó thì Bên B phải thông báo lại kịp thời cho Bên A;

2.8. Tuân thủ và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam trong việc kinh doanh, sử dụng hàng hóa mua bán thuộc Hợp đồng này kể từ thời điểm tiếp nhận hàng hóa từ Bên Bán;

2.9. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác đã thỏa thuận trong hợp đồng này.

Điều 8. Luật Điều chỉnh và giải quyết tranh chấp

1. Hợp đồng này và toàn bộ nghĩa vụ phát sinh từ hoặc có liên quan tới Hợp đồng này sẽ được điều chỉnh bởi các quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, hai Bên cần chủ động thông báo cho nhau tiến độ thực hiện hợp đồng. Nếu có vướng mắc, phát sinh tranh chấp, các Bên phải kịp thời thông báo cho nhau biết và tích cực bàn bạc, thương lượng, đàm phán để giải quyết trong vòng 10 ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh tranh chấp. Nếu không thể giải quyết được thì trong vòng 30 ngày, kể từ ngày kết thúc thương lượng, đàm phán không thành, một trong hai Bên đều có quyền đệ đơn đến Tòa án có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật Việt Nam để giải quyết. Phán quyết của Tòa án là phán quyết cuối cùng, có hiệu lực đối với cả hai Bên. Chi phí giải quyết vụ việc tại Tòa án (bao gồm cả phí thuê Luật-sư) do Bên thua kiện chi trả.

Điều 9. Hiệu lực hợp đồng

Hiệu lực của hợp đồng: Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hai Bên ký kết cho đến hết ngày 31/12/2024 hoặc khi hai Bên cùng hoàn thành giao nhận xong toàn bộ khối lượng của hợp đồng (tùy thuộc vào điều kiện nào đến sau).

Điều 10. Chấm dứt hiệu lực và thanh lý Hợp đồng

1. Hợp đồng chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau đây:

1.1. Các Bên đã hoàn thành các trách nhiệm, nghĩa vụ của mình theo quy định trong Hợp đồng. Trong trường hợp này, hợp đồng sẽ tự động được thanh lý, chấm dứt hiệu lực sau 30 ngày, kể từ ngày hai Bên cùng hoàn thành các trách nhiệm, nghĩa vụ của mình theo thỏa thuận trong Hợp đồng và hai Bên không phải lập biên bản thanh lý Hợp đồng (trừ trường hợp trong khoảng thời gian nêu trên một trong hai Bên có yêu cầu khác bằng văn bản gửi Bên kia).

1.2. Theo thỏa thuận của các Bên.

1.3. Một trong các Bên bị phá sản, giải thể, chấm dứt hoạt động, hoặc rơi vào tình trạng không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường.

2. Trong trường hợp chấm dứt theo điểm 1.3 khoản này, một trong các Bên có thể chấm dứt Hợp đồng bằng cách gửi một thông báo bằng văn bản cho Bên kia trước 30 ngày, kể từ ngày dự định chấm dứt Hợp đồng. Các Bên sẽ lập biên bản thanh lý Hợp đồng để ghi nhận thỏa thuận của các Bên về việc chấm dứt Hợp đồng.

3. Một trong các Bên có thể chấm dứt Hợp đồng này bằng cách thông báo bằng văn bản về việc chấm dứt Hợp đồng nếu một trong các sự kiện bất khả kháng ngăn cản Bên đó thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Hợp đồng này trong khoảng thời gian 120 ngày hoặc dài hơn.

Điều 11. Điều khoản chung

1. Không Bên nào có quyền tự ý sửa đổi, bổ sung Hợp đồng này khi không có sự đồng ý của Bên kia. Mọi sửa đổi, bổ sung chỉ có hiệu lực khi được hai Bên đồng ý, ký kết bằng văn bản.

2. Hai Bên cam kết thực hiện đúng các nội dung, điều khoản đã thỏa thuận được thể hiện trong Hợp đồng. Nếu có gì vướng mắc phải cùng nhau bàn bạc giải quyết.

3. Nếu Bên nào đơn phương hủy bỏ hoặc chấm dứt Hợp đồng không có lý do chính đáng mà không được sự đồng ý của Bên kia thì phải bồi thường toàn bộ giá trị thiệt hại do việc đơn phương hủy bỏ hoặc chấm dứt hợp đồng gây ra cho Bên kia.

4. Hai Bên cùng đồng ý và tự nguyện ký kết Hợp đồng này vào ngày, tháng, năm ghi tại phần đầu hợp đồng.

5. Hợp đồng này gồm 11 trang văn bản bằng tiếng Việt, được lập thành 06 bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 04 bản, Bên B giữ 02 bản để cùng thực hiện./.

**ĐẠI DIỆN VIMICO
TỔNG GIÁM ĐỐC**

**ĐẠI DIỆN CISCO
GIÁM ĐỐC**

Trịnh Văn Tuệ

Nguyễn Văn Phương